

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2024
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

ĐỒNG THÁP, THÁNG 07 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,355,297,739,961	4,342,052,139,202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	460,720,230,173	648,189,740,653
1. Tiền	111		163,296,230,173	85,889,740,653
2. Các khoản tương đương tiền	112		297,424,000,000	562,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		512,382,500,000	447,052,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.a	512,382,500,000	447,052,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,060,963,390,982	1,718,075,288,857
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	1,317,488,452,948	927,404,344,774
2. Trả trước cho người bán	132		747,811,710,882	789,458,014,756
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	52,508,325,492	58,058,027,667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03.d	(56,845,098,340)	(56,845,098,340)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,283,118,455,539	1,490,697,864,040
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	1,283,425,576,434	1,491,004,984,935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(307,120,895)	(307,120,895)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38,113,163,267	38,036,745,652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a	2,025,189,137	2,077,531,129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36,087,974,130	35,959,214,523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,657,984,928,172	2,617,651,549,632
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		349,544,100,000	285,544,100,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.03.c	348,200,000,000	284,200,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.b	1,344,100,000	1,344,100,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		645,759,423,778	672,705,409,721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	492,331,147,122	515,036,959,537
- Nguyên giá	222		1,037,508,283,929	1,036,161,020,147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(545,177,136,807)	(521,124,060,610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	42,124,740,471	45,052,058,721
- Nguyên giá	225		64,979,159,377	64,979,159,377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(22,854,418,906)	(19,927,100,656)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	111,303,536,185	112,616,391,463
- Nguyên giá	228		133,062,089,901	133,062,089,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(21,758,553,716)	(20,445,698,438)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09.	142,843,222,114	143,052,483,202
- Nguyên giá	231		143,540,759,074	143,540,759,074
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(697,536,960)	(488,275,872)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	571,154,188,197	567,638,009,348
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		571,154,188,197	567,638,009,348
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		942,261,709,523	942,261,709,523
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02.b	693,982,472,222	693,982,472,222
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		245,517,581,111	245,517,581,111
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(548,343,810)	(548,343,810)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02.a	3,310,000,000	3,310,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,422,284,560	6,449,837,838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b	6,422,284,560	6,449,837,838
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,013,282,668,133	6,959,703,688,834

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		4,060,628,835,951	4,027,389,145,645
I. Nợ ngắn hạn	310		3,804,322,230,771	3,726,671,840,443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.a	216,651,026,089	158,392,205,745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107,045,631,399	107,080,892,516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	8,414,642,293	27,880,904,814
4. Phải trả người lao động	314		24,142,421,349	21,735,131,010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,990,011,855	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.b	20,015,372,400	26,755,320,949
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	3,403,638,563,042	3,369,402,823,065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,424,562,344	15,424,562,344
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		256,306,605,180	300,717,305,202
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	256,306,605,180	300,717,305,202
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,952,653,832,182	2,932,314,543,189
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	2,952,653,832,182	2,932,314,543,189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64,098,818,751	56,098,818,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		595,048,233,431	582,708,944,438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		572,708,944,438	552,521,950,173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,339,288,993	30,186,994,265
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,013,282,668,133	6,959,703,688,834

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Vũ Thị Lệ

Nguyễn Đức Phương

Lê Văn Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15.	1,172,645,662,958	1,132,076,615,581	2,098,679,730,943	2,217,634,084,979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.16.		184,552,665	1,030,931,100	1,937,423,846
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,172,645,662,958	1,131,892,062,916	2,097,648,799,843	2,215,696,661,133
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17.	1,037,398,989,389	1,017,094,483,417	1,867,004,763,373	1,989,889,136,843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		135,246,673,569	114,797,579,499	230,644,036,470	225,807,524,290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18.	31,152,351,980	27,777,473,813	53,871,351,262	49,671,465,331
7. Chi phí tài chính	22	V.19.	93,948,230,830	89,154,953,172	152,988,151,732	165,444,731,924
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73,273,784,964	83,078,261,420	128,310,278,543	150,611,067,095
8. Chi phí bán hàng	25	V.20.	45,528,795,761	30,587,207,392	83,080,149,464	64,670,712,153
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.21.	9,566,223,734	10,941,651,242	19,768,380,715	21,731,178,083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,355,775,224	11,891,241,506	28,678,705,821	23,632,367,461
11. Thu nhập khác	31	V.22.	3,435,769,439	5,218,654,027	6,380,275,828	7,997,416,282
12. Chi phí khác	32	V.23.	2,239,846,935	3,325,688,965	4,296,035,204	5,281,133,491
13. Lợi nhuận khác	40		1,195,922,504	1,892,965,062	2,084,240,624	2,716,282,791
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,551,697,728	13,784,206,568	30,762,946,445	26,348,650,252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24.	7,203,657,452	1,758,849,521	8,423,657,452	3,015,249,521
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,348,040,276	12,025,357,047	22,339,288,993	23,333,400,731

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30,762,946,445	26,348,650,252
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28,502,510,813	33,375,277,749
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5,399,811,535	(5,212,751,004)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36,331,705,811)	(32,186,077,808)
- Chi phí lãi vay	06	128,310,278,543	150,611,067,095
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	156,643,841,525	172,936,166,284
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(340,908,048,526)	170,171,706,608
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	207,579,408,501	23,527,528,550
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	50,243,519,839	(108,488,782,610)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	79,895,270	(177,527,110)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(132,597,281,363)	(144,569,263,987)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13,038,556,613)	(22,553,295,572)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(71,997,221,367)	90,838,032,163
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4,438,422,967)	(1,805,292,970)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	97,920,000	5,067,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(362,370,000,000)	(917,270,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	233,040,000,000	316,550,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(245,161,370,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37,369,668,140	29,941,539,945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(96,300,834,827)	(812,677,623,025)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,294,623,687,661	3,377,771,709,856
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,308,459,615,501)	(2,971,744,702,827)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5,281,700,022)	(5,281,700,022)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30,125,640)	(8,251,017,266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19,147,753,502)	392,494,289,741
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(187,445,809,696)	(329,345,301,121)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	648,189,740,653	409,174,581,007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23,700,784)	(11,043,585)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	460,720,230,173	79,818,236,301

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18 tháng 12 năm 2009; Đăng ký kinh doanh lần thứ mười chín ngày 25 tháng 11 năm 2019 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai mươi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 05 năm 2023 là 2.276.446.080.000 VNĐ (Hai ngàn, hai trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy Sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định có định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

	30/06/2024	01/01/2024
V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1. TIỀN	163,296,230,173	85,889,740,653
- Tiền mặt	1,034,844,925	1,152,632,369
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	162,261,385,248	84,737,108,284
2. Các khoản tương đương tiền	297,424,000,000	562,300,000,000
Cộng	460,720,230,173	648,189,740,653
V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	30/06/2024	01/01/2024
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	515,692,500,000	450,362,500,000
- Tiền gửi ngắn hạn	512,382,500,000	447,052,500,000
- Trái phiếu	3,310,000,000	3,310,000,000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	939,500,053,333	939,500,053,333
- <i>Đầu tư vào công ty con</i>	693,982,472,222	693,982,472,222
+ Cty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản	301,926,000,000	301,926,000,000
+ Cty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	392,056,472,222	392,056,472,222
- <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	245,517,581,111	245,517,581,111
+ Cty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	245,517,581,111	245,517,581,111
Cộng	1,455,192,553,333	1,389,862,553,333
V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	89,114,719,817	105,954,719,817
Đối tượng khác	1,228,373,733,131	821,449,624,957
Cộng	1,317,488,452,948	927,404,344,774
V.03.b PHẢI THU KHÁC		
	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác	25,349,847,066	29,229,688,943
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)	16,265,382,177	18,465,382,177
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH Công Thương Việt Nam_CN TP.HCM	1,874,371,192	2,354,525,740
+ Lãi tiền gửi dự thu	4,267,064,109	5,305,026,438
+ Đối tượng khác	2,943,029,588	3,104,754,588
- Tạm ứng	23,327,778,426	24,997,638,724
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,830,700,000	3,830,700,000
Cộng	52,508,325,492	58,058,027,667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

V.03.b PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

b) Dài hạn

- Phải thu khác
- + Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
1,344,100,000	1,344,100,000
1,344,100,000	1,344,100,000

V.03.c PHẢI THU VỀ CHO VAY

- Ngắn hạn
- Dài hạn
- + Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai

Cộng

<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
348,200,000,000	284,200,000,000
348,200,000,000	284,200,000,000
348,200,000,000	284,200,000,000

V.03.d NỢ XẤU

- Phải thu khách hàng

Cộng

<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
56,845,098,340	56,845,098,340
56,845,098,340	56,845,098,340

V.04. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán

Cộng hàng tồn kho

<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
9,162,047,526	9,999,500,564
663,713,914	641,893,377
808,636,675,808	1,012,069,560,908
462,266,008,764	462,438,134,362
2,697,130,422	5,855,895,724
1,283,425,576,434	1,491,004,984,935

V.05. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

- Kho lạnh 04
- Khu đô thị Bình Long
- Công trình khác

Mua sắm TSCĐ

- Kho lạnh 04
- Mua sắm khác

Cộng

<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
556,375,978,387	552,859,799,538
144,247,959,021	142,935,148,514
401,317,925,000	401,317,925,000
10,810,094,366	8,606,726,024
14,778,209,810	14,778,209,810
14,321,499,813	14,321,499,813
456,709,997	456,709,997
571,154,188,197	567,638,009,348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

V.06. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	455,589,363,803	536,825,877,178	25,458,763,517	3,483,673,226	14,803,342,423	1,036,161,020,147
Số tăng trong năm		532,200,600		698,770,000	116,293,182	1,347,263,782
- Mua trong năm		532,200,600		698,770,000	116,293,182	1,347,263,782
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	455,589,363,803	537,358,077,778	25,458,763,517	4,182,443,226	14,919,635,605	1,037,508,283,929
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	119,932,345,237	366,455,493,384	24,139,886,991	1,914,573,040	8,681,761,958	521,124,060,610
Số tăng trong năm	10,624,673,440	12,609,181,726	240,442,234	225,400,338	353,378,459	24,053,076,197
- Khấu hao trong năm	10,624,673,440	12,609,181,726	240,442,234	225,400,338	353,378,459	24,053,076,197
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
Số dư cuối năm	130,557,018,677	379,064,675,110	24,380,329,225	2,139,973,378	9,035,140,417	545,177,136,807
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	335,657,018,566	170,370,383,794	1,318,876,526	1,569,100,186	6,121,580,465	515,036,959,537
Tại ngày cuối năm	325,032,345,126	158,293,402,668	1,078,434,292	2,042,469,848	5,884,495,188	492,331,147,122

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính riêng
Cho quý II kết thúc ngày 30/06/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý II năm 2024

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		47,883,262,365	17,095,897,012			64,979,159,377
Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		47,883,262,365	17,095,897,012			64,979,159,377
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		13,134,439,118	6,792,661,538			19,927,100,656
Số tăng trong năm		1,684,163,137	1,243,155,113			2,927,318,250
- Khấu hao trong năm		1,684,163,137	1,243,155,113			2,927,318,250
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		14,818,602,255	8,035,816,651			22,854,418,906
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		34,748,823,247	10,303,235,474			45,052,058,721
Tại ngày cuối năm		33,064,660,110	9,060,080,361			42,124,740,471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II năm 2024**V.09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10,970,305,250			132,570,453,824	143,540,759,074
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	10,970,305,250			132,570,453,824	143,540,759,074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	488,275,872				488,275,872
Số tăng trong năm	209,261,088				209,261,088
- Khấu hao trong năm	209,261,088				209,261,088
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	697,536,960				697,536,960
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10,482,029,378			132,570,453,824	143,052,483,202
Tại ngày cuối năm	10,272,768,290			132,570,453,824	142,843,222,114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

V.10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Ngắn hạn	2,025,189,137	2,077,531,129
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	554,250,064	553,530,448
- Các khoản khác	1,470,939,073	1,524,000,681
Cộng	2,025,189,137	2,077,531,129
	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
b) Dài hạn	6,422,284,560	6,449,837,838
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	573,989,808	390,332,672
- Các khoản khác	5,848,294,752	6,059,505,166
Cộng	6,422,284,560	6,449,837,838

V.11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	30/06/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2024
a) Vay ngắn hạn	3,403,638,563,042	2,306,277,012,679	2,272,041,272,702	3,369,402,823,065
b) Vay dài hạn	235,688,522,000	10,000,000,000	49,129,000,000	274,817,522,000
c) Các khoản nợ thuê tài chính	20,618,083,180		5,281,700,022	25,899,783,202

V.12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,765,729,181	27,210,529,181
- Thuế thu nhập cá nhân	474,481,112	495,607,633
- Thuế tài nguyên	174,432,000	174,768,000
Cộng	8,414,642,293	27,880,904,814

V.13.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	16,746,071,031	9,178,810,509
+ Công ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức	5,430,473,388	5,076,815,400
+ Phải trả cho các đối tượng khác	194,474,481,670	144,136,579,836
Cộng	216,651,026,089	158,392,205,745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

V.13.b PHẢI TRẢ KHÁC30/06/202401/01/2024**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

876,115,629

1,203,101,629

- Bảo hiểm y tế

204,522,250

208,845,250

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

5,322,221,960

5,322,221,960

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

1,069,057,700

1,100,681,000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

12,543,454,861

18,920,471,110

Cộng**20,015,372,400****26,755,320,949**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

V.14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2,276,446,080,000	17,060,700,000		46,098,818,751	567,521,950,173	2,907,127,548,924
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					30,186,994,265	30,186,994,265
Tăng do trích từ lợi nhuận				10,000,000,000		10,000,000,000
Trích quỹ từ lợi nhuận					(15,000,000,000)	(15,000,000,000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	2,276,446,080,000	17,060,700,000		56,098,818,751	582,708,944,438	2,932,314,543,189
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					22,339,288,993	22,339,288,993
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Tăng do trích từ lợi nhuận				8,000,000,000		8,000,000,000
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2,276,446,080,000	17,060,700,000		64,098,818,751	595,048,233,431	2,952,653,832,182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

V.14. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2024</u>	%	<u>01/01/2024</u>	%
- Vốn góp của công ty mẹ	1,166,124,310,000	51.23%	1,166,124,310,000	51.23%
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	<i>1,166,124,310,000</i>	<i>51.23%</i>	<i>1,166,124,310,000</i>	<i>51.23%</i>
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,110,321,770,000	48.77%	1,110,321,770,000	48.77%
	2,276,446,080,000	100%	2,276,446,080,000	100%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c) Cổ phiếu

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227,644,608	227,644,608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

d) Các quỹ của công ty:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	64,098,818,751	56,098,818,751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

V.15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	1,329,562,958,869	1,449,209,064,388
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	763,399,728,000	762,788,895,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,717,044,074	5,636,125,591
Cộng	2,098,679,730,943	2,217,634,084,979

V.16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
Giảm giá hàng bán	70,830,000	184,552,665
Hàng bán bị trả lại	960,101,100	1,752,871,181
Cộng	1,030,931,100	1,937,423,846

V.17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	1,203,484,137,250	1,262,478,760,820
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	658,528,564,702	722,427,120,409
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,992,061,421	4,983,255,614
Cộng	1,867,004,763,373	1,989,889,136,843

V.18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36,331,705,811	30,656,865,972
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16,897,473,784	17,261,199,935
- Lãi từ thanh toán trước hạn	642,171,667	1,753,399,424
Cộng	53,871,351,262	49,671,465,331

V.19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
- Lãi tiền vay	128,310,278,543	150,611,067,095
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	22,815,174,792	13,660,226,293
- Chi phí tài chính khác	1,862,698,397	1,173,438,536
Cộng	152,988,151,732	165,444,731,924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

V.20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
- Chi phí nhân viên	3,026,997,380	3,066,422,390
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	180,117,046	170,808,142
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	49,476,781,257	35,398,481,252
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,486,871,358	8,859,980,349
- Chi phí bằng tiền khác	20,909,382,423	17,175,020,020
Cộng	83,080,149,464	64,670,712,153

V.21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
- Chi phí nhân viên quản lý	11,383,654,186	10,859,704,764
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	213,331,014	303,164,913
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,837,066,064	1,816,627,361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,263,136,272	2,377,150,386
- Chi phí bằng tiền khác	4,071,193,179	6,374,530,659
Cộng	19,768,380,715	21,731,178,083

V.22. THU NHẬP KHÁC

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	4,370,086,907	4,434,995,998
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,529,211,836
- Các khoản khác	2,010,188,921	2,033,208,448
Cộng	6,380,275,828	7,997,416,282

V.23. CHI PHÍ KHÁC

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
- Chi phí cho thuê tài sản	2,392,948,685	2,392,948,683
- Các khoản bị phạt	576,220,021	1,726,582,973
- Các khoản khác	1,326,866,498	1,161,601,835
Cộng	4,296,035,204	5,281,133,491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

V.24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,820,000,000	2,456,400,000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2,603,657,452	558,849,521
Cộng	8,423,657,452	3,015,249,521

V.25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	842,392,791,988	1,078,759,159,840
- Chi phí nhân công	153,863,276,829	159,927,257,289
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,502,510,813	33,375,277,749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	101,250,778,084	79,790,073,423
- Chi phí bằng tiền khác	39,990,952,172	47,651,949,524
Cộng	1,166,000,309,886	1,399,503,717,825

V.26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

26.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	Công ty con
Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	Công ty góp vốn

26.2 Số liệu so sánh


- Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho quý II năm tài chính 2023 kết thúc ngày 30/06/2023.

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu


Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc




Lê Văn Cảnh